

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN
KHOA XÂY DỰNG

SỐ LIỆU ĐO ÁN THIẾT KẾ HÌNH HỌC ĐƯỜNG NỀN MẶT ĐƯỜNG 2018-2019

ST T	MSV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	Bình Đồ	Chức năng (xem ghi chú)	Năm khảo sát	Năm đưa C.T vào K.thác	Nks (xe/ngđ)	Trườn g xe (q) (%/năm m)	Thành phần dòng xe (%)				Trọng lượng trục (KN) TẢI NHẸ		Trọng lượng trục (KN) TẢI TRUNG			Trọng lượng trục (KN) TẢI NẶNG					
									XC	TN	TT	TNg	Trục trước	Trục sau	Trục trước	Trục sau 1	Trục sau 2	Trục trước	Trục 1	Trục 2	Trục 3	Trục 4	Trục 5
1	1921623495	Bùi Trường An	BD01_A1_B1	d	2016	2020	270	11	22	27	34	17	14.4	21.8	24.4	49.2		30.1		79.9	85.8	85.8	
2	2121624222	Thị Văn Bảo	BD01_A2_B2	d	2016	2020	290	10	21	28	30	21	12.6	32.5	28.6	42.7	42.7	34.1	78.7	78.7	87.1	87.1	87.1
3	2221125604	Trần Tiến Đạt	BD01_A3_B3	b	2016	2021	340	8	30	29	33	8	17.3	26.1	28.7	65.9		28.7	66.9	66.9	73.6	73.6	73.6
4	2121629348	Phạm Tiến Dũng	BD01_A4_B4	b	2015	2020	310	6	25	28	31	16	10.2	24.8	25.1	58.0	0.0	30.9	71.6	71.6	85.5	85.5	85.5
5	2221622540	Nguyễn Hữu Được	BD01_A5_B5	a	2015	2022	340	8	27	30	31	12	24.3	21.4	33.4	62.3	62.3	26.4		73.3	79.7	79.7	
6	2121626820	Võ Đức Duy	BD01_A6_B6	a	2015	2020	310	8	21	26	34	19	19.6	38.1	24.1	53.7	0.0	31.3	0.0	76.0	82.9	82.9	
7	1921623472	Đặng Ngọc Hiếu	BD01_A7_B7	b	2017	2022	290	9	26	29	35	10	24.7	23.3	34.8	59.4	59.4	30.3	77.6	77.6	89.2	89.2	89.2
8	2221634813	Huỳnh Quốc Hùng	BD01_A8_B8	d	2018	2021	290	12	28	26	31	15	22.9	39.6	23.4	48.1	0.0	26.1	0.0	70.6	78.2	78.2	0.0
9	2121627680	Nguyễn Thanh Hưng	BD01_A9_B9	c	2019	2021	260	11	26	27	32	15	24.8	44.5	29.4	51.2	51.2	28.1		67.7	77.4	77.4	
10	1921623030	Hà Quang Huy	BD01_A10_B10	c	2017	2021	350	8	23	26	30	21	12.7	31.8	27.1	62.3	0.0	28.6	82.8	82.8	90.8	90.8	90.8
11	2221515037	Võ Ngọc Khanh	BD02_A1_B1	c	2019	2022	300	11	26	26	32	16	20.8	40.3	22.5	59.2		30.4	71.8	71.8	79.2	79.2	79.2
12	2121624224	Hà Minh Khánh	BD02_A2_B2	d	2016	2021	300	9	21	25	35	19	20.1	36.6	20.1	49.0	0.0	32.7	81.9	81.9	89.4	89.4	89.4
13	1821624748	Lê Thy Nguyên	BD02_A3_B3	d	2018	2022	310	8	23	26	34	17	14.6	22.7	32.5	67.6		32.0	82.9	82.9	97.7	97.7	97.7
14	2221624796	Hoàng Văn Ninh	BD02_A4_B4	d	2016	2021	360	7	24	30	33	13	21.0	38.6	25.2	42.9	42.9	34.5	0.0	83.4	94.3	94.3	0.0
15	2221624798	Nguyễn Hoàng Quân	BD02_A5_B5	a	2017	2020	290	11	22	29	34	15	15.7	33.3	32.9	46.4	46.4	30.1	77.5	77.5	83.3	83.3	83.3
16	2221629187	Lê Minh Quân	BD02_A6_B6	b	2016	2022	360	6	30	27	31	12	12.4	25.5	34.4	64.1	64.1	29.0	67.4	67.4	73.5	73.5	73.5
17	2021625077	Nguyễn Viết Quảng	BD02_A7_B7	b	2017	2022	280	12	22	28	32	18	22.3	42.2	27.8	60.5		28.4		70.0	79.8	79.8	
18	2221622552	Đào Xuân Quý	BD03_A1_B1	c	2017	2021	310	10	22	27	33	18	20.0	33.9	24.0	46.3	46.3	29.1	70.4	70.4	81.5	81.5	0.0
19	2221624801	Lương Trần Anh Tánh	BD03_A2_B2	c	2017	2020	300	9	30	29	34	7	14.1	21.5	34.7	70.7		25.4	72.6	72.6	83.3	83.3	
20	2021627589	Hoàng Minh Thành	BD03_A3_B3	c	2016	2021	290	11	21	30	34	15	10.4	23.2	26.7	50.3	50.3	31.6	83.9	83.9	90.0	90.0	0.0
21	2121628444	Trần Nguyễn An/Thị	BD03_A4_B4	b	2015	2021	310	12	22	25	31	22	19.4	24.9	30.6	40.4	40.4	30.4		73.8	80.9	80.9	
22	2121126385	Võ Văn Tinh	BD03_A5_B5	d	2017	2021	330	8	28	30	33	9	17.8	27.8	26.5	56.6	0.0	30.9	0.0	66.5	76.2	76.2	0.0
23	2021627374	Phạm Công Trung	BD03_A6_B6	a	2015	2021	280	12	26	25	33	16	15.5	31.3	21.2	48.0		25.0	84.2	84.2	93.8	93.8	
24	2221622536	Võ Ngọc Tư	BD03_A7_B7	c	2019	2022	260	12	28	29	31	12	15.7	20.6	34.9	51.4	51.4	31.4	73.0	73.0	81.7	81.7	
25	2121618144	Hồ Xuân Tuấn	BD03_A8_B8	d	2018	2022	280	11	26	27	34	13	20.9	21.7	24.8	49.7	0.0	30.4	0.0	80.8	92.3	92.3	0.0
26	2121618201	Đặng Văn Tuyên	BD03_A8_B8	c	2016	2022	350	6	29	29	31	11	10.2	24.8	33.2	45.2	45.2	35.0	80.4	80.4	88.5	88.5	88.5
				d	2015	2021	330	9	27	25	34	14	14.3	27.1	29.6	69.1	0.0	31.5	0.0	68.9	72.8	72.8	0.0
				b	2018	2022	310	9	21	29	34	16	12.8	30.9	31.1	44.2	44.2	30.2		68.9	82.6	82.6	
				a	2017	2020	300	9	30	25	32	13	12.7	25.4	29.3	52.5	52.5	32.1	0.0	73.0	84.0	84.0	0.0

Chức năng của đường: (a) Đường nối trung tâm của 2 huyện của 1 tỉnh; (b) đường nối trung tâm Huyện với Quốc lộ; (c) đường nối các trung tâm của các tỉnh của một vùng kinh tế; (d) đường nối các xã của một huyện.

Quy luật tăng trưởng xe: (1) giai đoạn khảo sát, xây dựng tăng tuyến tính 6%/năm;

(2) Giai đoạn đưa vào sử dụng tăng trưởng hàm mũ: Xe tải nhẹ, xe con tăng trưởng q+2%; các xe còn lại q. q là giá trị cho trong bảng